

**THỐNG KÊ TỶ LỆ HỒ SƠ XỬ LÝ TRỰC TUYẾN MỨC 4
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN QUÝ II/2022**

Đơn vị	Số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến			Số lượng hồ sơ xử lý trực tiếp			Tổng Số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến và trực tiếp		Tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến (%)	
	Quý I	Quý II	Tăng/ giảm	Quý I	Quý II	Tăng/ giảm	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
Tỉnh Thái Nguyên										
TỔNG	37,215	41,835	+4,620	27,807	28,398	+591	65,022	70,233	57.23	59.57

**THỐNG KÊ TỶ LỆ HỒ SƠ XỬ LÝ TRỰC TUYẾN MỨC 4
TẠI CÁC SỞ BAN NGÀNH ĐẾN QUÝ II/2022**

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến			Số lượng hồ sơ xử lý trực tiếp			Tổng số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến và trực tiếp		Tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến (%)	
		Quý I	Quý II	Tăng/giảm	Quý I	Quý II	Tăng/giảm	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
	Tổng cộng	32,835	35,196	2,361	21,959	19,912	-2,047	54,794	55,108	59.92	63.87
1	Sở Ngoại vụ	1	1	0	0	0	0	1	1	100	100
2	Sở Tài chính	13	18	+5	0	1	+1	13	19	100	94.74
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5,286	6,417	+1,131	27	41	+14	5,313	6,458	99.49	99.37
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,179	216	-963	5	1	-4	1,184	217	99.58	99.54
5	Sở Khoa học và Công nghệ	66	77	+11	1	1	0	67	78	98.51	98.72
6	Sở Nội vụ	105	73	-32	7	30	+23	112	103	93.75	70.87
7	Sở Công thương	3,859	4,469	+610	407	511	+104	4,266	4,980	90.46	89.74
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	254	248	-6	73	111	+38	327	359	77.68	69.08
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	58	149	+91	17	34	+17	75	183	77.33	81.42
10	Sở Văn hóa thể thao du lịch	31	59	+28	12	10	-2	43	69	72.09	85.51
11	Sở Thông tin và Truyền thông	11	19	+8	11	13	+2	22	32	50.00	59.38
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	9,878	13,495	+3,617	14,336	10,641	-3,695	24,214	24,136	40.79	55.91
13	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	14	226	+212	261	75	-186	275	301	5.09	75.08
14	Sở Tư pháp	39	58	+19	2,259	2,992	+733	2,298	3,050	1.70	1.90
15	Sở Xây dựng	2	0	-2	251	303	+52	253	303	0.79	0.00
16	Sở Y tế	1	61	+60	217	259	+42	218	320	0.46	19.06
17	Sở Giao thông vận tải	12,038	9,610	-2,428	4,075	4,889	+814	16,113	14,499	74.71	66.28

**THỐNG KÊ TỶ LỆ HỒ SƠ XỬ LÝ TRỰC TUYẾN MỨC 4
TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐẾN QUÝ II/2022**

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến			Số lượng hồ sơ xử lý trực tiếp			Tổng Số lượng hồ sơ xử lý trực tuyến và trực tiếp		Tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến (%)	
		Quý I	Quý II	Tăng/giảm	Quý I	Quý II	Tăng/giảm	Quý I	Quý II	Quý I	Quý II
	Tổng cộng	4,380	6,639	2,259	5,848	8,486	2,638	10,228	15,125	42.82	43.89
1	UBND TP Thái Nguyên	1,680	2,840	+1,160	1,550	280	-1,270	3,230	3,120	52.01	91.03
2	UBND TP Sông Công	188	218	+30	708	811	+103	896	1,029	20.98	21.19
3	UBND TP Phổ Yên	645	932	+287	1,314	1,640	+326	1,959	2,572	32.92	36.24
4	UBND huyện Võ Nhai	229	466	+237	56	77	+21	285	543	80.35	85.82
5	UBND huyện Đại Từ	1,168	1,117	-51	226	374	+148	1,394	1,491	83.79	74.92
6	UBND huyện Phú Lương	276	545	+269	527	786	+259	803	1,331	34.37	40.95
7	UBND huyện Định Hóa	191	285	+94	562	3,483	+2,921	753	3,768	25.37	7.56
8	UBND huyện Đồng Hỷ	2	13	+11	535	732	+197	537	745	0.37	1.74
9	UBND huyện Phú Bình	1	223	+222	370	303	-67	371	526	0.27	42.4